FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
SL cổ phiếu LH	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,856,415
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,102
P/E	104.1
EPS	152

	YTD	1T	3T	6T
HUT	0.0%	-3.1%	-8.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

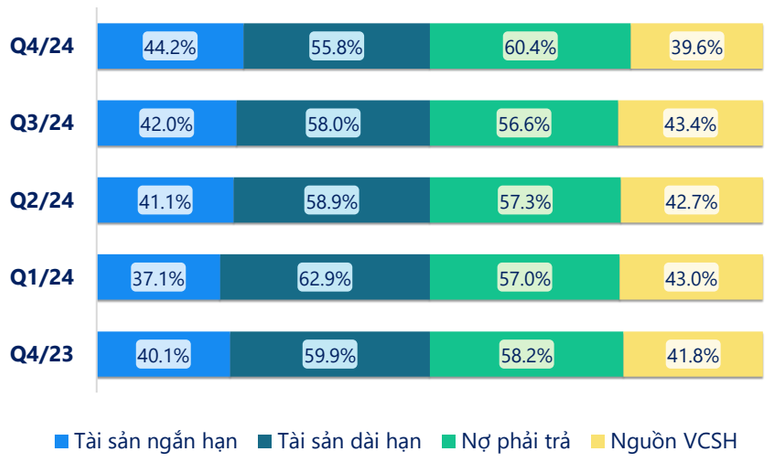

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

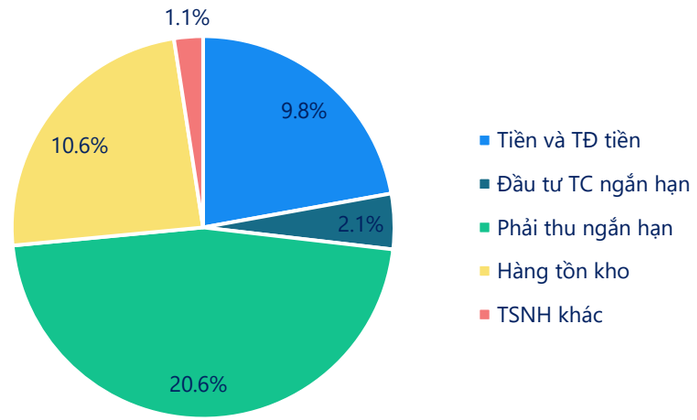

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

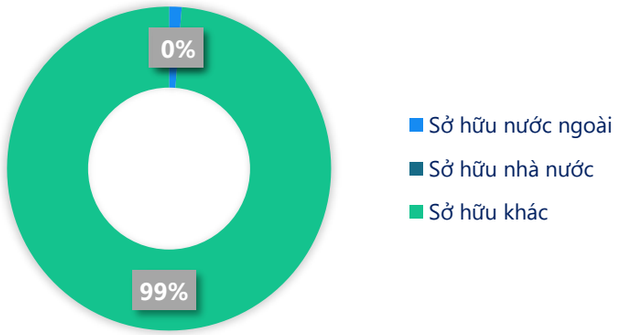

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

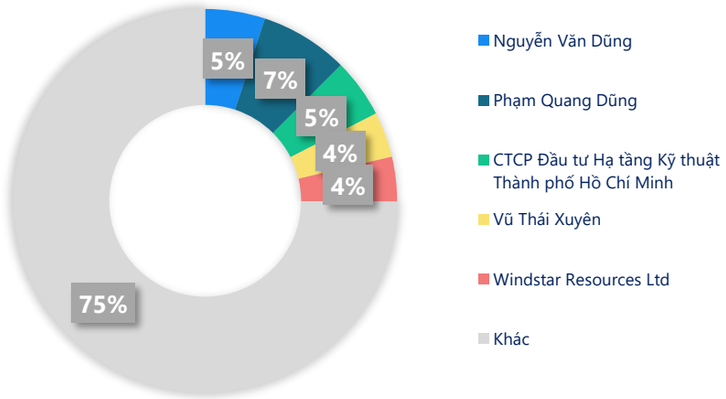

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

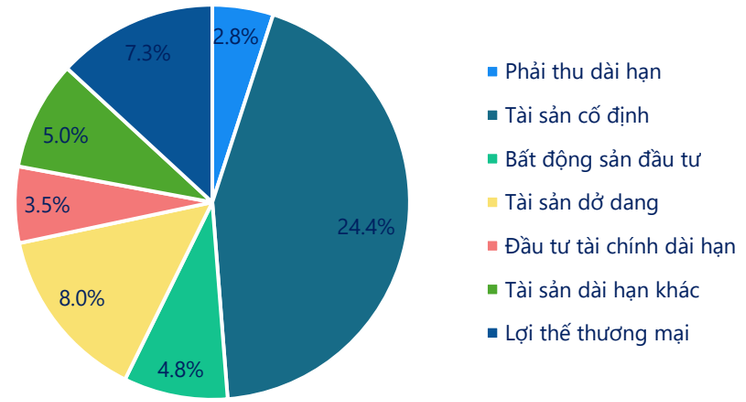

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Tiền và tương đương tiền

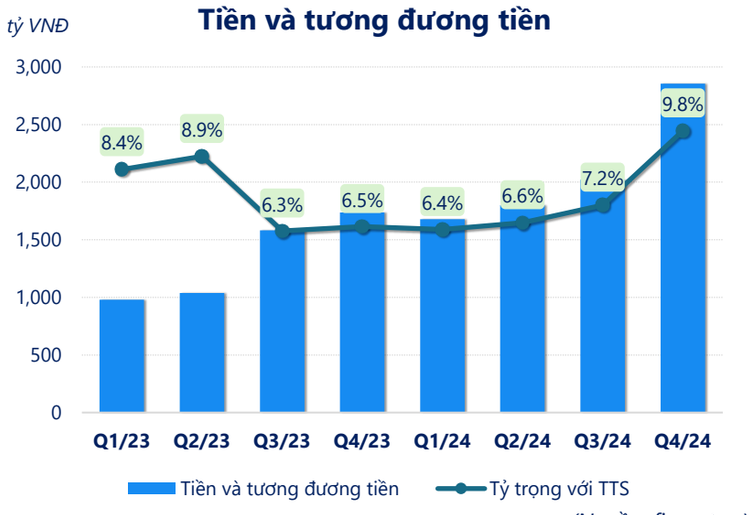

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

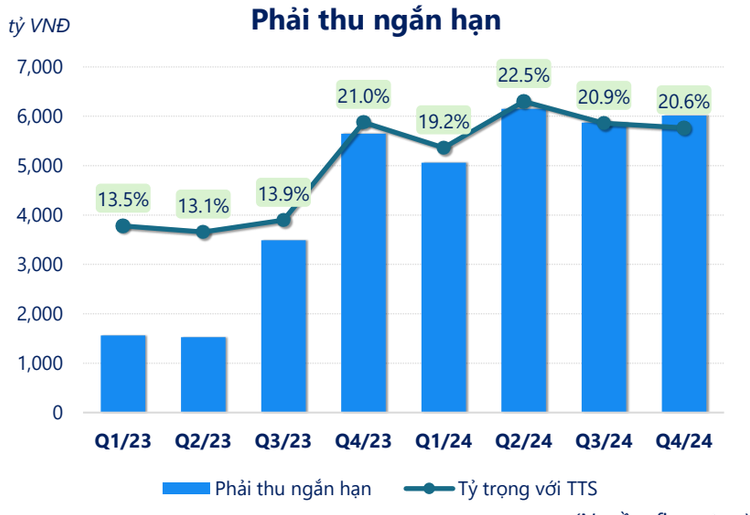

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

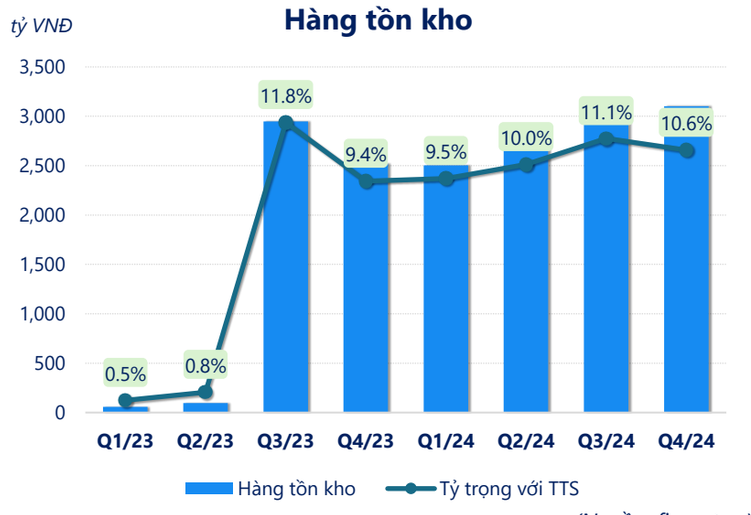

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

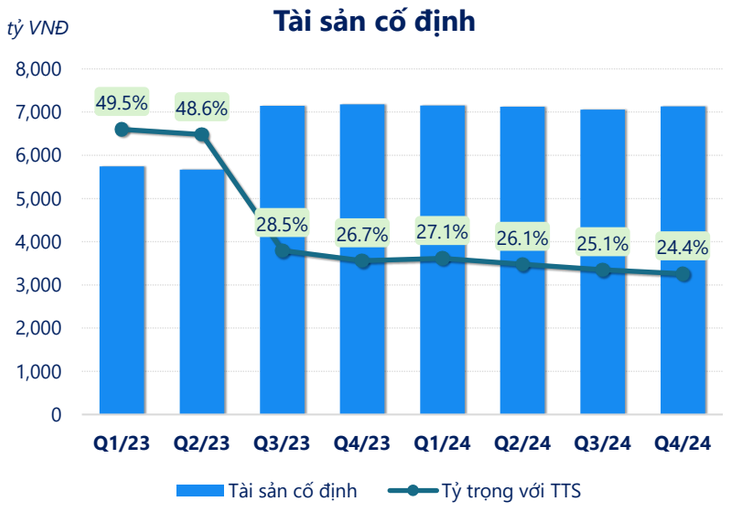

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

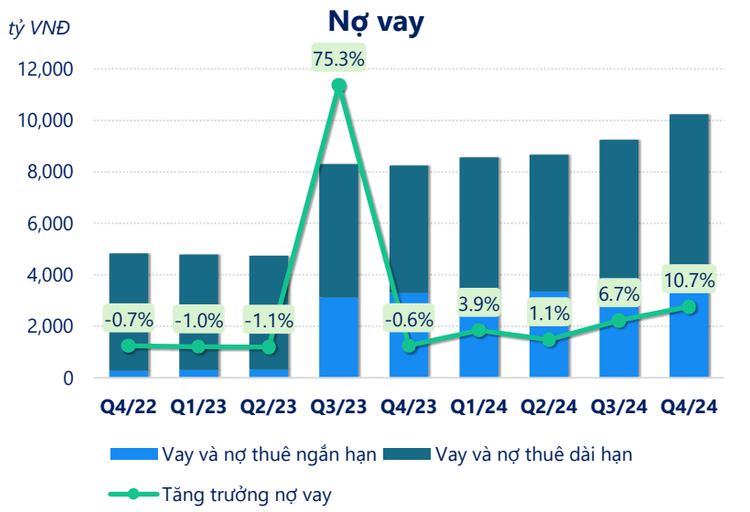

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

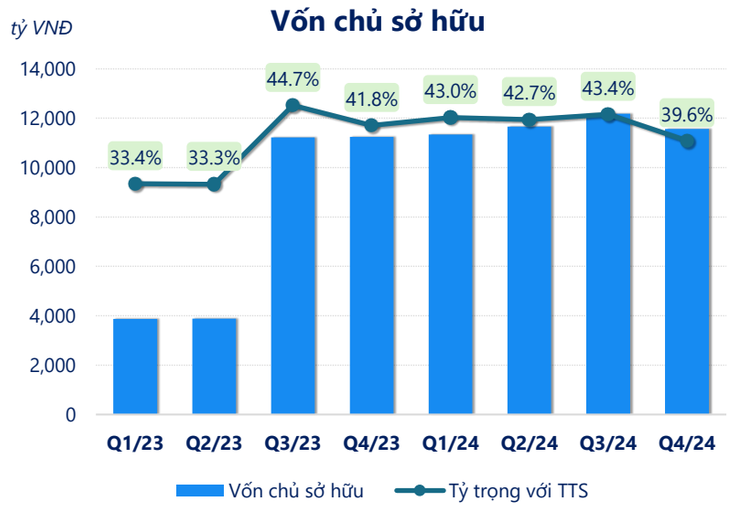

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Kết quả kinh doanh

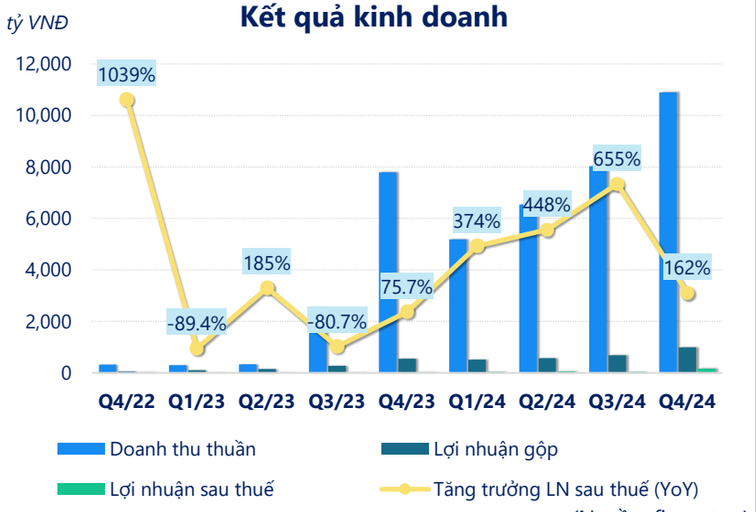

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

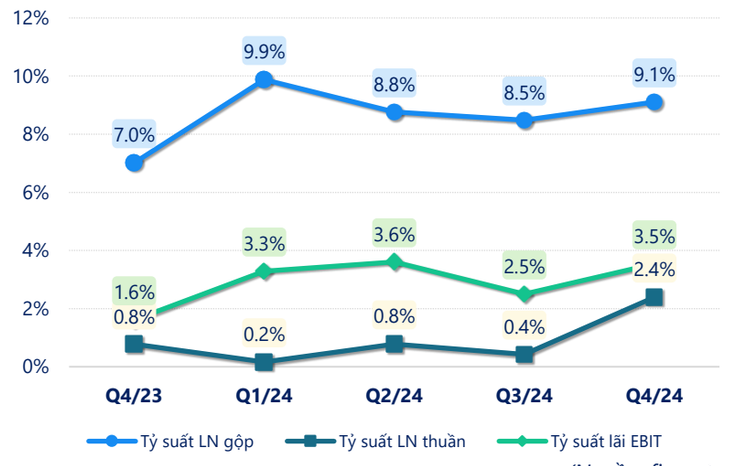

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

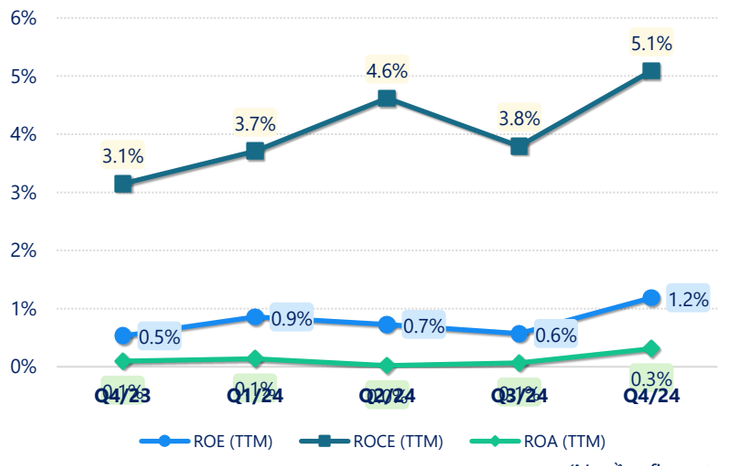

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

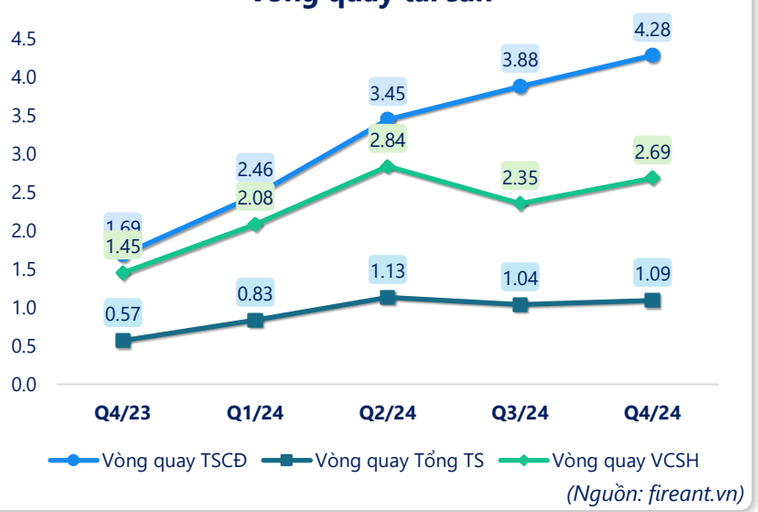

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

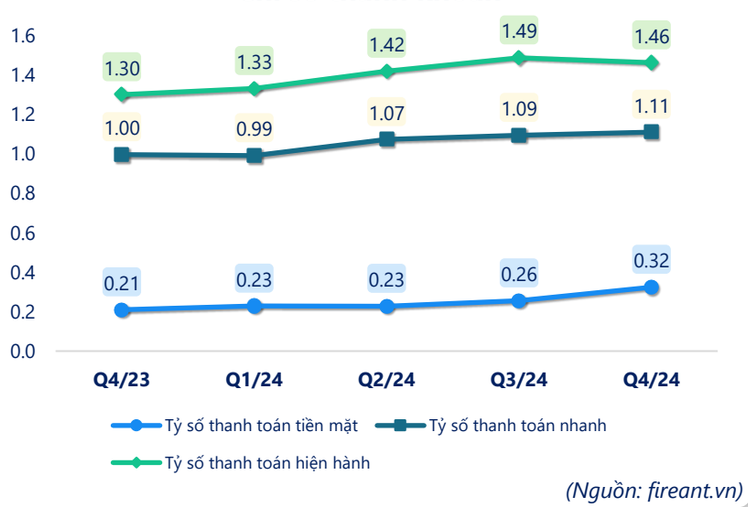

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

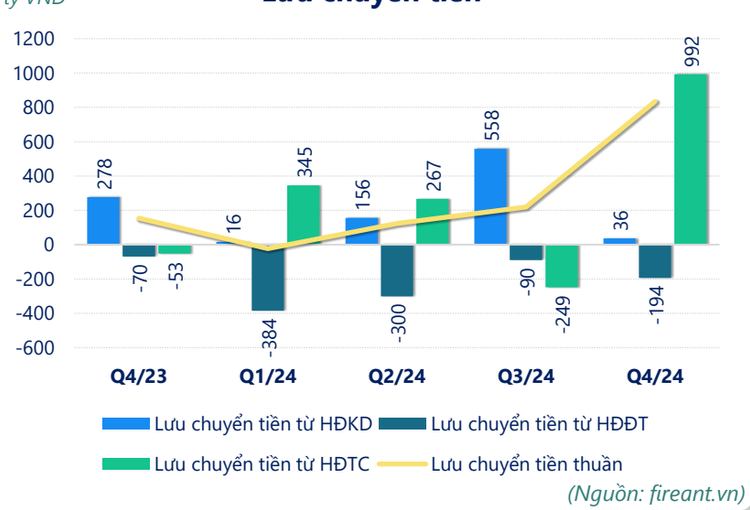

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,183**	**26,749**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	12,886	10,300	25.1%
Tiền và tương đương tiền	2,855	1,702	67.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	603	358	68.2%
Phải thu ngắn hạn	6,012	5,575	7.8%
Hàng tồn kho	3,101	2,487	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	315	178	77.5%
Tài sản dài hạn	**16,297**	**16,449**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	814	680	19.7%
Tài sản cố định	7,131	7,178	-0.7%
Bất động sản đầu tư	1,390	1,342	3.6%
Tài sản dở dang	2,345	2,420	-3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,017	1,076	-5.4%
Tài sản dài hạn khác	**1,458**	**1,339**	**8.9%**
Lợi thế thương mại	2,141	2,415	-11.3%
Nợ phải trả	17,621	15,436	14.2%
Nợ ngắn hạn	**8,810**	**8,203**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,935	3,320	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,306	808	61.6%
Nợ dài hạn	8,810	7,233	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,299	4,904	28.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,563**	**11,313**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**11,563**	**11,313**	**2.2%**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	7,795	5,183	6,536	8,031	10,898
Giá vốn hàng bán	7,248	4,671	5,963	7,350	9,905
Lợi nhuận gộp	547	512	573	681	992
Doanh thu HĐTC	284	53.6	344	148	354
Chi phí TC	128	142	150	162	190
Chi phí lãi vay	107	135	155	150	159
LN trong công ty LKLD	-3.42	5.76	-25.3	12.2	-18.1
Chi phí bán hàng	288	238	268	291	463
Chi phí QLDN	351	183	421	354	414
LN thuần từ HĐKD	60.8	8.55	51.2	34.6	261
Lợi nhuận khác	-42.1	26.6	29.2	15.8	-34.5
LN trước thuế	18.7	35.2	80.5	50.4	226
Lợi nhuận sau thuế	23.7	32.1	59.0	36.3	157
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	26.0	4.15	17.8	87.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	278	15.5	156	558	35.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.0	-384	-300	-89.5	-194
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.9	345	267	-249	992
Tiền đầu kỳ	1,583	1,702	1,678	1,801	2,021
Lưu chuyển tiền thuần	**155**	**-23.3**	**123**	**220**	**834**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,738	1,678	1,801	2,021	2,855

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic